

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST
Ngày 21 tháng 9 năm 2020
“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: bà Vũ Thị Hải;

Các Hội thẩm nhân dân: ông Y Đo Niê, ông Ngô Trọng Búp

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Xuân Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 18/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn L, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn 03, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Ông L có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn 5, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Bà Đ có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Vũ Thị H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Ph, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Lê Thị L1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ dân phố 10, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2020, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Văn L trình bày:*

Ngày 02/10/2015 Âm lịch (AL) (tức ngày 13/11/2015), ông L cho bà Nguyễn Thị Đ vay số tiền 20.000.000đồng, thời hạn trả vào ngày 02/12/2015 AL (tức ngày 12/01/2016), không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể, bà Đ viết giấy vay và ký tên. Khoảng tháng 4/2016, bà Đ mới trả 1.000.000đồng, ông L đồng ý trừ vào tiền nợ gốc, ngoài ra chưa trả thêm khoản tiền nào khác. Ông L nhiều lần

đến nhà đòi tiền nhưng bà Đ không trả mà còn có thái độ đe dọa, xúc phạm và thách thức nên ông L không đến nhà đòi nữa. Ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ phải trả cho ông L số tiền 24.000.000đồng gồm 19.000.000đồng nợ gốc và 5.000.000đồng tiền lãi từ ngày bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ 03/12/2015 âm lịch (tức ngày 13/01/2016) đến ngày xét xử. Tại phiên tòa, ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi 5.000.000đồng. Chỉ yêu cầu bà Đ trả tiền nợ gốc 19.000.000đồng.

Ông L và bà H đã ly hôn từ năm 2017. Tiền cho bà Đ vay là tiền riêng của ông L, không liên quan đến bà H, bà H chỉ là người làm chứng. Ông L không biết khoản tiền 10.000.000đồng mà bà Đ chuyển cho bà H ngày 01/10/2015 và cũng không liên quan đến khoản tiền ông lĩnh khởi kiện trong vụ án. Bà Đ nài ra số tiền đã trả chỉ nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

**Tại bản tự khai ngày 20/3/2020, biên bản lấy lời khai ngày 20/3/2020 và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* ngày 02/10/2015 âm lịch, bà Đ vay của ông L số tiền 20.000.000đồng mục đích để cho người khác vay lại, bà H là người đưa tiền. Lãi suất thỏa thuận miệng là 50.000đồng/1.000.000đồng/01 tháng. Bà Đ đã trả cho ông L năm lần cụ thể: ngày 05/11/2015 AL, bà Đ trả cho ông L 3.000.000đồng; Ngày 20/11/2015AL, trả 3.000.000đồng; Ngày 20/12/2015AL trả 2.000.000đồng; Khoảng tháng 4/2016 trả 4.000.000đồng; Ngày 18/6/2017, tại đám cưới con trai bà Đ, bà Đ đã trả cho ông L 4.500.000đồng, ông L nói mừng cưới thì ông Lĩnh trừ 1.500.000đồng vào tiền nợ gốc còn lại (ông L chỉ nói miệng chứ không đưa tiền). Tổng cộng năm lần trên là 18.000.000đồng, hiện bà Đ chỉ còn nợ 2.000.000đồng. Những lần trả tiền không lập giấy tờ, có bà Lê Thị L1 chứng kiến.

Trước khi vay 20.000.000đồng, ông L có vay bà Đ 10.000.000đồng và đề nghị chuyển số tiền đó vào tài khoản ngân hàng của bà H theo biên lai nộp tiền ngày 01/10/2015 mà không làm giấy vay tiền, do ông L nói để giữ thể diện với bà H nên bà Đ đồng ý không trừ vào tiền bà Đ vay ông L. Bà Đ yêu cầu ông L phải trả trước 10.000.000đồng trên, sau đó bà Đ mới trả cho ông L số tiền 2.000.000đồng còn nợ từ khoản vay theo đơn khởi kiện của ông L.

** Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H theo đúng quy định luật Tố tụng dân sự nhưng bà H từ chối làm việc, nhận văn bản tố tụng và không cung cấp văn bản ý kiến và các chứng cứ, tài liệu để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình vì bà H đã ly hôn với ông L nên không liên quan gì.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố

tụng của các đương sự việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX) tại phiên tòa: Thực hiện đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS)

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hương, nhưng bà Hương không cung cấp cho Tòa án ý kiến, chứng cứ, tài liệu để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Hương là đúng theo quy định của BLTTDS.

- Về nội dung: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 19.000.000đồng nợ gốc. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tiền lãi 5.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn (bà Nguyễn Thị Đ) vay tiền của nguyên đơn (ông Bùi Văn L) theo giấy vay tiền ngày 02/10/2015 AL (tức ngày 13/11/2015), nay có tranh chấp. Bị đơn có nơi cư trú tại: Thôn 5, xã K, huyện M. Đây là quan hệ tranh chấp dân sự “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi 5.000.000đồng. Căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu tiền lãi 5.000.000đồng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 02/10/2015 AL, bị đơn có vay của nguyên đơn 20.000.000đồng, thời hạn trả ngày 02/12/2015 AL (12/01/2016). Các bên giao kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy

định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS giấy vay tiền trên do nguyên đơn cung cấp là chứng cứ đã được các bên đương sự thừa nhận, có thật không phải chứng minh.

Đã quá thời hạn trả nợ, bị đơn mới trả cho nguyên đơn 1.000.000đồng nợ gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của hợp đồng. Như vậy yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 19.000.000đồng là có căn cứ, nên HĐXX cần chấp nhận.

Bị đơn trình bày từ khi vay đến nay đã trả được cho nguyên đơn tổng cộng là 18.000.000đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu gì chứng minh việc trả tiền. Nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn đã trả được 1.000.000đồng, và đồng ý trừ vào nợ gốc. Người làm chứng bà L là không biết rõ việc bà Đức trả tiền cho ông Linh nên không có căn cứ để chấp nhận việc trả tiền của bị đơn.

[2.2] Bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả số tiền 10.000.000đồng gửi vào tài khoản Ngân hàng của bà H trước khi vay số tiền 20.000.000đồng. Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc vay tiền, nguyên đơn không thừa nhận. Bị đơn không nộp đơn yêu cầu phản tố mặc dù đã được Tòa án thông báo bằng văn bản về quyền yêu cầu phản tố nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Bà H ký vào giấy vay cùng với nguyên đơn, hiện bà Hg và nguyên đơn đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 122/2017/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2017 của TAND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Bà H không cung cấp văn bản và yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm 950.000đồng, tương ứng với khoản tiền phải trả cho nguyên đơn (19.000.000đồng x 5%).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3, Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; Điều 244, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 357, Điều 370, khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn L, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho ông Linh 19.000.000đồng (Mười chín triệu đồng) nợ gốc theo giấy vay tiền ngày 02/10/2015 AL.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L đối với tiền lãi 5.000.000đồng (Năm triệu đồng)

3. Về án phí:

- Bị đơn bà Đ phải chịu 950.000đồng (Chín trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho nguyên đơn ông L 625.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0003436 ngày 10/3/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện M'Đrắk.

4. Thông báo quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrắk;
- THADS huyện M'Đrắk;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Hải